

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC YÊN BÁI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6-24
Bảng Cân đối Kế toán	6
Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh	10
Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo Tài chính	13-24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Yên Bái (sau đây gọi là Công ty) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo Tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Công ty

Công ty TNHH MTV Cấp nước Yên Bái là đơn vị hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, chuyển đổi từ Công ty nhà nước Công ty Cấp nước Yên Bái; Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 106081 do Trọng tài kinh tế tỉnh Yên Bái cấp ngày 14/06/1994; chuyển theo sang mô hình Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1867/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ngày 26/11/2009.

Công ty TNHH MTV Cấp nước Yên Bái có Mã số doanh nghiệp: 5200119386-1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01/10/2010.

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh nước máy
- Tư vấn lập dự án, thiết kế các công trình cấp thoát nước
- Tư vấn giám sát các công trình: dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật
- Xây dựng các công trình: Cấp thoát nước, thủy lợi, dân dụng, công nghiệp
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng

Vốn điều lệ của Công ty trên Đăng ký kinh doanh: 27.059.556.464 VND.

Trụ sở Công ty: Số 211 - Đường Nguyễn Phúc - Phường Nguyễn Phúc - Thành Phố Yên Bái - Tỉnh Yên Bái

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo Tài chính

Không có các sự kiện trọng yếu nào diễn ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo Tài chính đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo Tài chính.

Ban lãnh đạo Công ty

Các thành viên Ban lãnh đạo Công ty trong kỳ kế toán và tại thời điểm lập Báo cáo Tài chính gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
Ban giám đốc		
Ông Nguyễn Văn Hậu	Giám đốc	
Ông Đặng Văn Linh	Phó Giám đốc	
Kế toán trưởng		
Bà Nguyễn Thị Hồng Châu	Kế toán trưởng	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Âu Lạc là đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo Tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo Tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo Tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo Tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo Tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo Tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

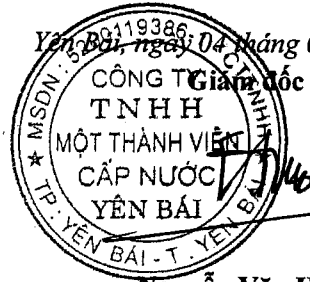
CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC YÊN BÁI

Số 211 - Đường Nguyễn Phúc - Phường Nguyễn Phúc - Thành Phố Yên Bái

- Lập các Báo cáo Tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo Tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo Tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Nguyễn Văn Hậu



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ÂU LẠC

Số 80 Nguyễn Chí Thành, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội
Tel: (84.4) 3775 9905 - Fax: (84.4) 3775 9812
Email: contact@alc.vn - Http://www.alc.vn

Số : 08/2013/AULAC-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp nước Yên Bái
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Cấp nước Yên Bái

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo Tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp nước Yên Bái được lập gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 6 đến trang 24 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở cho ý kiến chấp nhận từng phần

i) Như nêu tại thuyết minh IV.3 và V.6, từ năm 2008, Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng đối với máy móc thiết bị dùng cho sản xuất kinh doanh. Do sản lượng của Công ty chưa đạt công suất thiết kế do đó số khấu hao trích trong năm theo phương pháp sản lượng sẽ thấp hơn số khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng.

ii) Trong năm đơn vị thực hiện ghi tăng giá trị TSCĐ từ khoản chi phí lãi vay và phí vay vốn giai đoạn đầu tư theo QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 11/09/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quyết toán dự án hoàn thành dự án: Hệ thống cấp nước Yên Bái - Yên Bình, tỉnh Yên Bái với số tiền 7.711.320.753 đồng. Tuy nhiên một phần lãi vay và phí vay vốn trong giai đoạn này với số tiền 1.022.819.586 đồng chưa được vốn hóa vào giá trị tài sản mà được ghi nhận vào khoản mục chi phí trả trước đồng thời phân bổ trong 3 năm.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng (nếu có), Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp nước Yên Bái tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Phan Minh Hạnh

Phó Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0750/KTV

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán Âu Lạc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Đỗ Khắc Tiến

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1150/KTV

Đỗ Khắc Tiến

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A Tài sản ngắn hạn	100		12.726.145.665	16.027.228.807
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.091.230.303	7.748.074.193
1 Tiền	111		108.770.940	187.525.663
2 Các khoản tương đương tiền	112		3.982.459.363	7.560.548.530
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1 Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.331.333.867	1.236.246.949
1 Phải thu của khách hàng	131	V.2	466.945.909	481.439.566
2 Trả trước cho người bán	132		67.861.102	227.368.000
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.3	796.526.856	527.439.383
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		7.240.545.981	6.901.671.391
1 Hàng tồn kho	141	V.4	7.394.316.157	7.060.735.920
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(153.770.176)	(159.064.529)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		63.035.514	141.236.274
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.159.091	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	7.609.852
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		12.974.417	-
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	42.902.006	133.626.422
B Tài sản dài hạn	200		91.807.502.260	73.695.005.765
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
2 Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
3 Phải thu dài hạn khác	218		-	-
4 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II Tài sản cố định	220		90.683.022.334	73.593.789.563
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	71.239.515.982	67.733.461.229
- Nguyên giá	222		109.852.472.074	101.930.276.272
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38.612.956.092)	(34.196.815.043)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227		28.199.999	35.399.999
- Nguyên giá	228		632.100.000	632.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(603.900.001)	(596.700.001)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	19.415.306.353	5.824.928.335
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		50.000.000	50.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258		50.000.000	50.000.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260	V.8	1.074.479.926	51.216.202
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		985.501.310	8.133.638
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		88.978.616	43.082.564
3 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		104.533.647.925	89.722.234.572

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A Nợ phải trả	300		58.391.368.993	54.824.705.633
I Nợ ngắn hạn	310		8.069.821.452	8.971.392.126
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	4.072.669.000	3.681.377.000
2 Phải trả cho người bán	312		2.694.836.156	1.676.588.209
3 Người mua trả tiền trước	313		317.864.057	120.961.848
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	103.174.267	29.191.932
5 Phải trả người lao động	315		991.410.700	2.787.415.329
6 Chi phí phải trả	316		37.305.680	455.472.836
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HỖXĐ	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	198.468.377	520.861.357
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(345.906.785)	(300.476.385)
12 Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327		-	-
II Nợ dài hạn	330		50.321.547.541	45.853.313.507
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.12	50.321.547.541	45.660.075.202
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	193.238.305
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9 Quỹ phát triển khoa học và Công nghệ	339		-	-
B Nguồn vốn chủ sở hữu	400		46.142.278.932	34.897.528.939
I Vốn chủ sở hữu	410	V.13	46.142.278.932	34.897.528.939
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.252.795.297	39.252.795.297
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Vốn khác của CSH	413		-	-
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		147.556.724	147.556.724
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		25.755.860	25.755.860
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(8.033.828.949)	(9.778.578.942)
11 Nguồn vốn ĐTXDCB	421		14.750.000.000	5.250.000.000
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		104.533.647.925	89.722.234.572

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	(240.837.058)
5. Ngoại tệ các loại			
- EUR		-	-
- USD		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

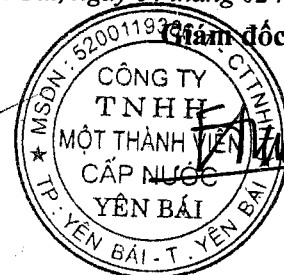
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Yên Bái, ngày 04 tháng 02 năm 2013

Nguyễn Thị Hồng Châu

Nguyễn Văn Hậu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

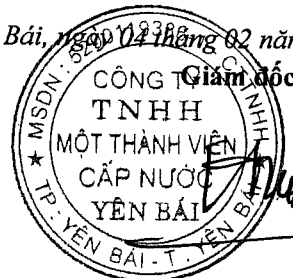
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	15.421.286.784	19.390.943.796
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	15.421.286.784	19.390.943.796
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9.241.304.420	13.510.969.406
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.179.982.364	5.879.974.390
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	765.013.317	1.226.209.033
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>			-	-
8. Chi phí bán hàng	24		1.967.256.122	2.126.593.434
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.799.838.524	3.376.461.256
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.177.901.035	1.603.128.733
11. Thu nhập khác	31		691.179.840	241.557.697
12. Chi phí khác	32		170.226.936	218.927.305
13. Lợi nhuận khác	40	VI.4	520.952.904	22.630.392
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.698.853.939	1.625.759.125
15. Chi phí thuế TN hiện hành	51	VI.5	-	-
16. Chi phí thuế TN hoãn lại	52		(45.896.052)	(43.082.564)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.744.749.991	1.668.841.689

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Yên Bái, ngày 04 tháng 02 năm 2013



Nguyễn Thị Hồng Châu

Nguyễn Văn Hậu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		17.198.171.756	17.984.933.625
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(5.600.581.006)	(4.756.237.341)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(7.126.882.200)	(5.556.840.200)
4. Tiền chi trả lãi vay		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.589.539.443	1.041.550.646
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.297.786.184)	(4.389.891.607)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		762.461.809	4.323.515.123
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(10.237.083.355)	(1.483.644.198)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		765.013.317	1.226.209.033
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.472.070.038)	(257.435.165)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		8.734.140.339	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.681.376.000)	(3.443.248.271)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.052.764.339	(3.443.248.271)

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.656.843.890)	622.831.687
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.748.074.193	7.125.242.506
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		4.091.230.303	7.748.074.193

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

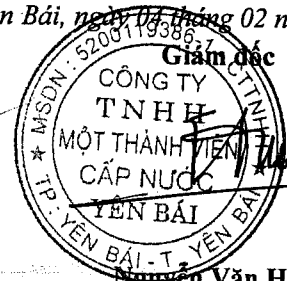
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Yên Bái, ngày 07 tháng 02 năm 2013



Nguyễn Thị Hồng Châu



Nguyễn Văn Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Cấp nước Yên Bái là đơn vị hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, chuyển đổi từ Công ty nhà nước Công ty Cấp nước Yên Bái; Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 106081 do Trọng tài kinh tế tỉnh Yên Bái cấp ngày 14/06/1994; chuyển theo sang mô hình Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1867/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ngày 26/11/2009.

Công ty TNHH MTV Cấp nước Yên Bái có Mã số doanh nghiệp: 5200119386-1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01/10/2010.

Vốn điều lệ của Công ty trên Đăng ký kinh doanh: 27.059.556.464 VND.

2 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh nước máy
- Tư vấn lập dự án, thiết kế các công trình cấp thoát nước
- Tư vấn giám sát các công trình: dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật
- Xây dựng các công trình: Cấp thoát nước, thủy lợi, dân dụng, công nghiệp
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo Tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định tại các chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu tồn kho xác định theo phương pháp giá đích danh.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể được bán trong kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán các hàng hóa đó.

3 Ghi nhận nguyên giá và hao mòn tài sản cố định:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Từ năm 2008, Công ty đã đăng ký với cơ quan thuế và được chấp thuận thay đổi phương pháp khấu hao từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng đối với các tài sản là máy móc thiết bị dùng cho sản xuất kinh doanh. Theo đó, mức khấu hao của các tài sản này được xác định theo công thức:

$Mức\ khấu\ hao = Công\ suất\ sản\ xuất \times Giá\ trị\ còn\ lại / Thời\ gian\ sử\ dụng\ còn\ lại$

$Công\ suất\ sản\ xuất = Sản\ lượng\ sản\ xuất\ thực\ tế\ (năm) / Công\ suất\ thiết\ kế\ (năm)$

Giá trị còn lại: Là giá trị còn lại của TSCĐ đầu năm 2008

Thời gian sử dụng còn lại: Là thời gian còn lại của TSCĐ tính từ năm 2008

Các tài sản còn lại được tính khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể thời gian khấu hao như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	: 05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	: 06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	: 08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	: 03 - 06 năm
- Các tài sản khác	: 03 - 10 năm

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5 Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

9.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

9.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

9.3 Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo khối lượng thực hiện đã được xác nhận của chủ đầu tư.

9.4 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng theo phương pháp công nợ cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên Báo cáo Tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất của niên độ phát sinh các chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

11 Các bên có liên quan

Các bên có liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đơn vị tính: VND

V.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	103.856.468	56.651.828
Tiền gửi ngân hàng	4.914.472	130.873.835
Tiền gửi ngân hàng - VND	4.914.472	130.873.835
Ngân hàng ĐT & PT Yên Bái (BIDV)	3.901.767	130.873.835
Ngân hàng Công thương Yên Bái	1.012.705	-
Tiền gửi ngân hàng - USD	-	-
Các khoản tương đương tiền	3.982.459.363	7.560.548.530
Tiền gửi có kỳ hạn NH ĐT & PT Yên Bái	-	3.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn NH Công thương Yên Bái	3.982.459.363	4.060.548.530
Cộng	4.091.230.303	7.748.074.193

V.2 Các khoản phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu tiền nước	96.371.316	96.595.107
Phải thu tiền phí nước thải	9.615.620	7.931.686
Phải thu tiền lắp đặt đường nước	360.958.973	376.912.773
Cộng	466.945.909	481.439.566

V.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	728.542.456	478.560.348
Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế	50.863.400	34.107.980
Phải trả, phải nộp khác	17.121.000	14.771.055
Cộng	796.526.856	527.439.383

V.4 Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	6.503.613.608	6.354.873.363
Công cụ, dụng cụ	19.866.103	18.955.195
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	870.836.446	686.907.362
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	7.394.316.157	7.060.735.920

V.5 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng nghiệp vụ	42.902.006	122.465.456
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	11.160.966
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	42.902.006	133.626.422

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC YÊN BÁI

Số 211 - Đường Nguyễn Phúc -Phường Nguyễn Phúc - Thành Phố Yên Bái

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

V.6 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						Cộng
Số dư đầu năm	9.335.926.881	19.183.596.138	67.327.332.914	631.992.609	5.451.427.730	101.930.276.272
Số tăng trong năm	175.193.231	2.136.784.900	5.574.535.853	35.681.818	-	7.922.195.802
- Mua trong năm				35.681.818	-	35.681.818
- Đầu tư XDCB hoàn thành	175.193.231	-	-	-	-	175.193.231
- Tăng khác	-	2.136.784.900	5.574.535.853	-	-	7.711.320.753
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	9.511.120.112	21.320.381.038	72.901.868.767	667.674.427	5.451.427.730	109.852.472.074
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.676.918.169	12.005.175.736	14.519.448.717	376.191.499	3.619.080.922	34.196.815.043
Số tăng trong năm	393.513.095	1.530.224.298	2.248.188.903	60.630.547	183.584.206	4.416.141.049
- Khấu hao trong năm	393.513.095	1.530.224.298	2.248.188.903	60.630.547	183.584.206	4.416.141.049
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.070.431.264	13.535.400.034	16.767.637.620	436.822.046	3.802.665.128	38.612.956.092
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5.659.008.712	7.178.420.402	52.807.884.197	255.801.110	1.832.346.808	67.733.461.229
Tại ngày cuối năm	5.440.688.848	7.784.981.004	56.134.231.147	230.852.381	1.648.762.602	71.239.515.982

Từ năm 2008, Công ty đã đăng ký với cơ quan thuế và được chấp thuận thay đổi phương pháp khấu hao từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng đối với các tài sản là máy móc thiết bị dùng cho sản xuất kinh doanh do các tài sản này. Theo đó, mức khấu hao của các tài sản này được xác định theo công thức:

$$\text{Mức khấu hao} = \text{Công suất sản xuất} \times \text{Giá trị còn lại/Thời gian sử dụng còn lại}$$

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Trong năm đơn vị thực hiện ghi tăng giá trị TSCĐ từ khoản chi phí lãi vay và phí vay vốn giai đoạn đầu tư theo QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 11/09/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quyết toán dự án hoàn thành dự án: Hệ thống cấp nước Yên Bái - Yên Bình, tỉnh Yên Bái. Giá trị này chưa bao gồm đủ phần lãi vay và phí vay vốn trong giai đoạn này với số tiền 1.022.819.586 đồng.

2.071.706.319 VND

5.451.427.730 VND

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo Tài chính kèm theo

V.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Xây dựng đường ống cấp 2	2.891.466.485	-
Xây dựng tuyến ống cấp 1	16.453.615.028	5.823.837.426
Cải tạo, xây dựng mới TCSĐ	70.224.840	1.090.909
Tổng cộng	<u>19.415.306.353</u>	<u>5.824.928.335</u>

V.8 Tài sản dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí CCDC chờ phân bổ	303.570.506	8.133.638
Tài sản thuế TN hoãn lại (*)	88.978.616	43.082.564
Tài sản dài hạn khác	681.930.804	-
Cộng	<u>1.074.479.926</u>	<u>51.216.202</u>

(*) Đây là giá trị thuế TNDN tương ứng của phần khấu hao các TSCĐ không cần dùng trong các năm 2011, 2012, khoản mục này sẽ được thu hồi khi tái sử dụng hoặc thanh lý các tài sản này.

V.9 Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn	-	-
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	4.072.669.000	3.681.377.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Vay vốn ODA	4.072.669.000	3.681.377.000
Cộng	<u>4.072.669.000</u>	<u>3.681.377.000</u>

Là khoản nợ phải trả năm 2013 theo kế hoạch thanh toán tương ứng với hợp đồng vay vốn số 01/2010/HDODA-NHPT ngày 29/11/2010 ký giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Yên Bái và Công ty TNHH MTV Cấp nước Yên Bái.

V.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	-	8.490.529
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	92.230.632	-
Thuế tài nguyên	10.943.635	20.701.403
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	<u>103.174.267</u>	<u>29.191.932</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

V.11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN, KPCĐ	5.008.500	2.771.900
Phải trả tiền phí nước thải	147.306.277	487.697.257
Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.153.600	30.392.200
Cộng	198.468.377	520.861.357

V.12 Vay dài hạn và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn- Vay vốn ODA (*)	50.321.547.541	45.660.075.202
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	50.321.547.541	45.660.075.202

(*) Đây là khoản vay ODA của Kho bạc Pháp để đầu tư dự án "Hệ thống cấp nước Thị xã Yên Bái" theo Hợp đồng Tín dụng vốn vay ngoài nước số 01/HĐTD/ĐTPT-YB từ năm 1999. Số gốc vay: 3.811.225,23 EUR và được quy đổi ra Việt Nam đồng theo Hợp đồng tín dụng điều chỉnh vay vốn ODA số 01/2010/HDODA-NHPT ngày 29/11/2010 ký giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Yên Bái và Công ty TNHH MTV Cấp nước Yên Bái với số tiền là: 53.525.071.998 VND. Phần lãi vay vốn được khoan tính đến 31/12/2010 là 9.572.394.541 VND cũng được ghi nhận trong số dư gốc vay này mà không ghi nhận trên khoản mục chi phí phải trả.

V.13 Vốn Chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					Tổng cộng
	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước	39.252.795.297	147.556.724	25.755.860	2.250.000.000	(11.447.420.631)	30.228.687.250
Tăng vốn năm trước	-	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.668.841.689	1.668.841.689
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	39.252.795.297	147.556.724	25.755.860	5.250.000.000	(9.778.578.942)	34.897.528.939
Tăng vốn năm nay	-	-	-	9.500.000.000	-	9.500.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.744.749.991	1.744.749.991
Tăng khác	-	-	-	-	2	2
Giảm vốn năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	39.252.795.297	147.556.724	25.755.860	14.750.000.000	(8.033.828.949)	46.142.278.932

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đầu năm	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	39.252.795.297	100,00%	39.252.795.297	100,00%
Vốn góp của các đối tượng khác	-	0%	-	0%
- Do pháp nhân nắm giữ	-	-	-	-
- Do thể nhân nắm giữ	-	-	-	-
	39.252.795.297	100,00%	39.252.795.297	100%

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán nước sạch	13.502.764.035	12.327.113.757
Doanh thu xây lắp	1.918.522.749	7.063.830.039
Doanh thu khác	-	-
Cộng	15.421.286.784	19.390.943.796

VI.2 Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của nước sạch đã cung cấp	7.617.909.925	7.542.000.944
Giá vốn của dịch vụ xây lắp	1.623.394.495	5.968.968.462
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	9.241.304.420	13.510.969.406

VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	765.013.317	1.226.209.033
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	765.013.317	1.226.209.033

VI.4 Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	691.179.840	241.557.697
Thu từ tiền lắp đặt hộ các hộ dân	33.377.269	41.522.803
Thanh lý vật tư	40.344.375	121.293.594
Phí nước thải để lại	67.638.680	61.737.500
Thu nhập khác	549.819.516	17.003.800
	170.226.936	218.927.305
Chi phí khác		36.286.800
Chi phí tiền lắp đặt hộ	30.155.400	115.550.505
Chi phí vật tư nhượng bán	36.017.856	58.090.000
Chi phí thu tiền phí nước thải	67.638.680	9.000.000
Chi phí khác	36.415.000	
	520.952.904	22.630.392
Lợi nhuận khác		

VI.5 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trong kỳ	1.744.749.991	1.625.759.125
Điều chỉnh tăng (giảm) thu nhập chịu thuế TNDN	(211.111.188)	455.472.836
- Khấu hao TSCĐ không cần dùng	45.896.052	43.082.564
- Trích trước chi phí		412.390.272
- Chi phí trích trước các năm trước hoàn nhập.	(257.007.240)	
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.533.638.803	2.081.231.961
Chuyển lỗ từ năm 2007	1.533.638.803	2.081.231.961
Thu nhập chịu thuế TNDN sau chuyển lỗ	-	-
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Thuế TNDN hiện hành	-	-

VII. Những thông tin khác

VII.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo Tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo Tài chính.

VII.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được trình bày trên Báo cáo Tài chính là các số liệu trên Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Số liệu này đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Âu Lạc.

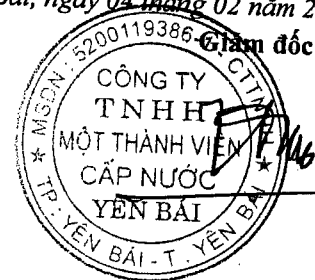
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Yên Bái, ngày 04 tháng 02 năm 2013



Nguyễn Thị Hồng Châu



Nguyễn Văn Hậu

